

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Xuân Trung	Chủ tịch
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Vân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017



Số: 067 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/03/2017, từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		149.512.550.454	135.262.904.923
I. Tài sản tài chính	110		147.623.748.270	133.556.540.282
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	47.283.738	29.937.059.451
1.1. Tiền	111.1		47.283.738	37.059.451
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	29.900.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	28.060.561.260	28.060.561.260
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	62.100.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	9	69.551.055.396	60.397.992.135
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(15.175.438.245)	(8.033.643.245)
6. Các khoản phải thu	117	11	2.473.799.692	710.947.070
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.473.799.692	710.947.070
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.473.799.692	710.947.070
7. Trả trước cho người bán	118	11	-	92.564.106
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	532.778.884	252.040.445
9. Các khoản phải thu khác	122	11	33.707.545	139.019.060
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		1.888.802.184	1.706.364.641
1. Tạm ứng	131		2.000.000	6.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	263.880.948	77.443.405
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.600.000	10.600.000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	13	1.612.321.236	1.612.321.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		35.650.700.872	10.684.622.689
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.000.000.000	-
1. Các khoản đầu tư	212	8	25.000.000.000	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		4.906.341.189	5.487.893.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.879.889.576	1.471.441.856
- Nguyên giá	222		4.747.999.502	4.244.419.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(2.868.109.926)	(2.772.977.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.026.451.613	4.016.451.613
- Nguyên giá	228		4.950.000.000	4.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(1.923.548.387)	(933.548.387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5.744.359.683	5.196.729.220
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		271.775.350	271.775.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	549.301.469	891.570.190
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	4.923.282.864	4.033.383.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		185.163.251.326	145.947.527.612

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		39.434.413.252	2.597.517.422
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		39.434.413.252	2.597.517.422
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		33.926.768.686	75.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	33.926.768.686	75.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	292.650.360	187.955.807
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		49.284.867	547.587.626
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70.000.000	45.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	785.660.847	700.027.344
6. Phải trả người lao động	323		2.471.344.191	466.970.017
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	43.554.550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		386.066.649	69.049.940
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.452.419.256	462.153.742
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		145.728.838.074	143.350.010.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	145.728.838.074	143.350.010.190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(14.907.161.926)	(17.285.989.810)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(14.907.161.926)	(17.285.989.810)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		185.163.251.326	145.947.527.612

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	1.608.850.000	458.850.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19.540.000.000	20.690.000.000
B. TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2.114.299.040.000	1.272.194.060.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.082.400.790.000	1.187.530.010.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.100.350.000	3.100.350.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28.797.900.000	81.563.700.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	1.517.600.000	135.695.120.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.517.600.000	135.695.120.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	25	29.039.273.952	88.956.264.248
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		10.398.691.693	74.004.359.254
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		10.463.137.835	1.779.109
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		8.177.444.424	14.950.125.885
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		8.177.018.483	14.950.125.885
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		425.941	-
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	29.039.273.952	88.956.264.248



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		115.040.000	207.250.000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		40.000	207.250.000
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	115.000.000	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	4.430.195.180	2.806.625.142
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	7.488.869.129	5.602.577.197
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		15.110.431.407	14.722.652.414
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		436.727.274	946.363.634
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		961.029.327	574.664.616
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	28	5.382.978.195	2.570.370.624
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		33.925.270.512	27.430.503.627
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	29	8.983.727.374	789.980.932
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		57.711.505	110.597.903
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	30	14.502.004.749	11.055.451.613
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	414.861.495	639.509.825
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	1.050.361.996	562.537.347
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	30	447.093.234	752.981.900
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		25.455.760.353	13.911.059.520
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	31	351.502.812	493.306.801
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		351.502.812	493.306.801
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	6.045.627.529	5.425.880.586
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)	70		2.775.385.442	8.586.870.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		1.242.442	6.818.482
7.2 Chi phí khác	72		397.800.000	752.548.238
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(396.557.558)	(745.729.756)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KÊ TOÁN TRƯỚC THUÊ (90 = 70+ 80)	90		2.378.827.884	7.841.140.566
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.378.827.884	7.841.140.566
IX. CHI PHÍ THUÊ TNDN	100		-	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KÊ TOÁN SAU THUÊ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.378.827.884	7.841.140.566
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	37	149	549



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	2.378.827.884	7.841.140.566
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	8.623.760.299	1.557.649.335
- Khấu hao TSCĐ	03	1.481.965.299	1.491.807.436
- Các khoản dự phòng	04	7.141.795.000	33.379.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-	32.462.899
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(73.843.719.563)	(32.687.499.275)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	(49.049.298.536)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(65.100.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(9.153.063.261)	16.967.409.568
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(1.762.852.622)	(398.126.886)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(280.738.439)	(208.883.048)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	197.875.621	(66.397.566)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	4.000.000	17.100.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	317.016.709	(219.721.553)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	155.831.178	372.554.027
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(393.608.206)	866.708.658
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(43.554.550)	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	85.633.503	178.720.104
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	2.004.374.174	246.078.350
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1.015.265.514	(722.408.989)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(889.899.184)	(671.233.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(62.841.131.380)	(23.288.709.374)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(900.413.019)	(2.825.176.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	-	7.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(900.413.019)	(2.817.676.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	85.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	645.810.964.550	750.139.755.730
2.1. Tiền vay khác	73.2	645.810.964.550	750.139.755.730
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(611.959.195.864)	(779.264.755.730)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(611.959.195.864)	(779.264.755.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	33.851.768.686	55.875.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(29.889.775.713)	29.768.614.626
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	29.937.059.451	168.444.825
- Tiền	101.1	37.059.451	168.444.825
- Các khoản tương đương tiền	101.2	29.900.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	47.283.738	29.937.059.451
- Tiền	103.1	47.283.738	37.059.451
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	29.900.000.000



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.607.074.411.700	3.202.458.193.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.583.283.899.200)	(2.779.580.719.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.573.212.250.172	6.214.157.340.751
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(6.656.159.462.080)	(6.594.640.039.315)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(760.290.888)	(437.835.188)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	21.440.988.181	7.441.542.825
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(21.440.988.181)	(7.441.542.825)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(59.916.990.296)	41.956.940.448
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	88.956.264.248	46.999.323.800
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	74.004.359.254	44.322.699.897
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.779.109	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	14.950.125.885	2.676.623.903
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	29.039.273.952	88.956.264.248
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	10.398.691.693	74.004.359.254
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	10.463.137.835	1.779.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	8.177.444.424	14.950.125.885



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	75.000.000.000	160.000.000.000	85.000.000.000	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	21	(25.127.130.376)	(17.285.989.810)	7.841.140.566	-	2.378.827.884	-	(17.285.989.810)	(14.907.161.926)
Tổng	21	50.508.869.624	143.350.010.190	92.841.140.566	-	2.378.827.884	-	143.350.010.190	145.728.838.074

Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 12A, Tòa nhà Center Building Dự án Hapulico Center, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành vào năm 2007, sửa đổi điều lệ lần cuối vào ngày 18/05/2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 43 người (tại ngày 01/01/2016 là 40 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: - Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty CP Đầu tư Dững Tâm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động mỗi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

3.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng suy giảm so với giá gốc (được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)**

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u>
	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản vay**

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn)
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ Các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		(Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	997.389	5.438.659
Tiền gửi ngân hàng	40.319.982	26.792.473
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.966.367	4.828.319
Các khoản tương đương tiền	-	29.900.000.000
	47.283.738	29.937.059.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
b) Của nhà đầu tư	207.970.886	2.202.985.911.200
- Cổ phiếu	207.970.886	2.202.985.911.200
	207.970.886	2.202.985.911.200

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	20.657.826.000	28.060.561.260	27.799.621.000
Chứng khoán thương mại				
- Cổ phiếu	28.060.561.260	20.657.826.000	28.060.561.260	27.799.621.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	28.060.561.260	20.657.826.000	28.060.561.260	27.799.621.000
- Công ty CP đầu tư thương mại	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Hoa Sen Việt Nam				
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	977.500.000	8.050.000.000	8.050.000.000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Các cổ phiếu khác	1.010.561.260	680.326.000	1.010.561.260	749.621.000

Ghi chú: (i): Cổ phiếu chưa niêm yết bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch (UPCOM) và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC). Công ty đang xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) theo giá ghi sổ do không có căn cứ để xác định giá trị hợp lý (giá thị trường) của các cổ phiếu này.

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62.100.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	62.100.000.000	22.000.000.000
a) Dài hạn	25.000.000.000	-
Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	25.000.000.000	-
	87.100.000.000	22.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng TMCP.
- (ii) 250.000 Trái phiếu chuyển đổi của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam. Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu. Giá mua 100.000 VND/ trái phiếu. Kỳ hạn đến 11/08/2021. Lãi suất là 0% nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu khi đáo hạn. Lãi suất 5%/năm nếu không chuyển đổi. Lãi suất thanh toán vào ngày đáo hạn. Công ty đang xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu cho năm 2016 và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	69.551.055.396	61.778.352.411	60.397.992.135	52.625.289.150
<i>Cho vay hoạt động Margin (i)</i>	<i>69.121.955.809</i>	<i>61.349.252.824</i>	<i>55.390.796.725</i>	<i>47.618.093.740</i>
<i>Cho vay hoạt động ứng trước tiền</i>	<i>429.099.587</i>	<i>429.099.587</i>	<i>5.007.195.410</i>	<i>5.007.195.410</i>

Ghi chú:

- (i) Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại 31/12/2016 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2016 là 7.772.702.985 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

Đơn vị: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng đầu năm	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng cuối năm		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.114.885	28.060.561.260	20.657.826.000	(7.402.735.260)	(260.940.260)	(7.141.795.000)
1.	Cổ phiếu UPCOM	160.885	8.628.561.260	1.225.826.000	(7.402.735.260)	(260.940.260)	(7.141.795.000)
	- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	115.000	8.050.000.000	977.500.000	(7.072.500.000)	-	(7.072.500.000)
	- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	35.000	350.000.000	213.500.000	(136.500.000)	(77.000.000)	(59.500.000)
	- Tổng công ty CP Sông Hồng	10.880	228.480.000	34.816.000	(193.664.000)	(183.872.000)	(9.792.000)
	- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO	5	81.260	10.000	(71.260)	(68.260)	(3.000)
2.	Cổ phiếu OTC	1.954.000	19.432.000.000	19.432.000.000	-	-	-
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	1.150.000	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-
	- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	750.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-
	- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	54.000	432.000.000	432.000.000	-	-	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		87.100.000.000	87.100.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn		62.100.000.000	62.100.000.000	-	-	-
	Trái phiếu	250.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay						
	Các khoản cho vay	-	69.551.055.396	61.778.352.411	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)	-
	Cho vay hoạt động Margin		69.121.955.809	61.349.252.824	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		429.099.587	429.099.587	-	-	-
	Tổng cộng		184.711.616.656	169.536.178.411	(15.175.438.245)	(8.033.643.245)	(7.141.795.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.473.799.692	710.947.070
Dự thu lãi trái phiếu	496.527.779	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.483.433.056	448.205.278
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	493.379.818	257.554.293
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	459.039	5.187.499
Các khoản trả trước cho người bán	-	92.564.106
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	532.778.884	252.040.445
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	80.000.000	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	452.778.884	252.040.445
Các khoản phải thu khác	33.707.545	139.019.060
Các khoản phải thu khác	33.707.545	139.019.060

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	263.880.948	77.443.405
Công cụ dụng cụ xuất dùng	263.880.948	77.443.405
Dài hạn	549.301.469	891.570.190
Chi phí hệ thống nội thất	210.584.184	421.168.356
Công cụ dụng cụ xuất dùng	338.717.285	470.401.834
Cộng	813.182.417	969.013.595

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu	1.612.321.236	1.612.321.236
Thuế TNDN nộp thừa	1.612.321.236	1.612.321.236
b. Phải trả	785.660.847	700.027.344
Thuế GTGT	177.729.222	110.116.173
Thuế TNCN	607.931.625	589.911.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.244.419.133	4.244.419.133
Mua trong năm	900.413.019	900.413.019
Thanh lý, nhượng bán	(396.832.650)	(396.832.650)
Số dư cuối năm	<u>4.747.999.502</u>	<u>4.747.999.502</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.772.977.277	2.772.977.277
Khấu hao trong năm	491.965.299	491.965.299
Thanh lý, nhượng bán	(396.832.650)	(396.832.650)
Số dư cuối năm	<u>2.868.109.926</u>	<u>2.868.109.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>1.471.441.856</u>	<u>1.471.441.856</u>
Số dư cuối năm	<u>1.879.889.576</u>	<u>1.879.889.576</u>

Tại 31/12/2016, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.071.924.683 VND (tại 01/01/2016 là 2.229.650.018 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	4.950.000.000	4.950.000.000
Tăng do mua sắm mới	-	-
Số cuối năm	<u>4.950.000.000</u>	<u>4.950.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	933.548.387	933.548.387
Khấu hao trong năm	990.000.000	990.000.000
Số cuối năm	<u>1.923.548.387</u>	<u>1.923.548.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>4.016.451.613</u>	<u>4.016.451.613</u>
Số cuối năm	<u>3.026.451.613</u>	<u>3.026.451.613</u>

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.434.831.973	2.808.222.413
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.368.450.891	1.105.161.267
	<u>4.923.282.864</u>	<u>4.033.383.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	-	505.244.964.550	472.298.195.864	32.946.768.686
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	-	31.440.000.000	31.440.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	308.895.082.263	308.895.082.263	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	-	101.798.939.030	71.801.437.676	29.997.501.354
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Trì (ii)	-	63.110.943.257	60.161.675.925	2.949.267.332
<i>Vay các đối tượng khác</i>	75.000.000	140.566.000.000	139.661.000.000	980.000.000
Ông Nguyễn Duy Thanh (iii)	75.000.000	140.566.000.000	139.661.000.000	980.000.000
Cộng	75.000.000	645.810.964.550	611.959.195.864	33.926.768.686

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng số 01/2016/1949474/HĐTC ngày 21/03/2016, và các phụ lục điều chỉnh. Hạn mức vay vốn: 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay vốn đến 21/3/2017. Lãi suất vay vốn từ 6% đến 6,69%. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Theo hợp đồng số 01/2016/1949474/HĐTC ngày 18/10/2016 và 02/2016/1949474/HĐTC ngày 04/11/2016. Hạn mức tín dụng là 11.900.000.000 VND và 4.900.000.000 VND. Lãi suất vay vốn 6,7%/năm đến 7%/năm. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động.
- (iii) Theo hợp đồng số 29/12/2016/HĐTD/DNSE-NDTHANH ngày 29/12/2016. Thời hạn vay đến 5/01/2017. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	182.878.335	123.168.407
Trung tâm lưu ký chứng khoán	109.772.025	64.787.400
	292.650.360	187.955.807

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	203.623.024	-
Phải trả khác	1.248.796.232	462.153.742
	1.452.419.256	462.153.742

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	75.000.000.000	636.000.000	(25.127.130.376)	50.508.869.624
Tăng vốn điều lệ	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.841.140.566	7.841.140.566
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	636.000.000	(17.285.989.810)	143.350.010.190
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.378.827.884	2.378.827.884
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	636.000.000	(14.907.161.926)	145.728.838.074

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Dững Tâm	78.078.000.000	48,80%	15.050.000.000	9,41%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,63%	15.400.000.000	9,63%
Công ty Cổ phần Nông được TSC	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
Các cổ đông khác	37.722.000.000	23,57%	100.750.000.000	62,96%
Tổng cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.608.850.000	458.850.000
	1.608.850.000	458.850.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	19.540.000.000	20.690.000.000
	19.540.000.000	20.690.000.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.082.400.790.000	1.187.530.010.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.100.350.000	3.100.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	28.797.900.000	81.563.700.000
	2.114.299.040.000	1.272.194.060.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.517.600.000	135.695.120.000
	1.517.600.000	135.695.120.000

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.398.691.693	74.004.359.254
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	10.463.137.835	1.779.109
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.177.444.424	14.950.125.885
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.177.018.483	14.950.125.885
Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	425.941	-
	29.039.273.952	88.956.264.248

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 29.039.273.952 VND và 88.956.264.248 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	115.000.000	-
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	4.430.195.180	2.806.625.142
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	7.488.869.129	5.602.577.197

28. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu phí quản lý tài khoản giao dịch cho khách hàng	4.498.521.734	2.279.284.925
Doanh thu khác	884.456.461	291.085.699
	5.382.978.195	2.570.370.624

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dự phòng Tài sản tài chính FVTPL (i)	7.141.795.000	33.379.000
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.841.932.374	756.601.932
	8.983.727.374	789.980.932

Ghi chú: (i) Chi phí dự phòng tài sản tài chính FVTPL xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	14.502.004.749	11.055.451.613
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.050.361.996	562.537.347
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	414.861.495	639.509.825
Chi phí các dịch vụ khác	447.093.234	752.981.900

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	351.502.812	493.306.801
	351.502.812	493.306.801

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.247.700.279	2.321.209.534
Chi phí vật tư văn phòng	231.784.076	241.542.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.320.004	73.388.921
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.215.008	140.106.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.288.483.690	2.384.040.491
Chi phí khác	206.124.472	265.592.280
	6.045.627.529	5.425.880.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.378.827.884	7.841.140.566
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.378.827.884)	(7.841.140.566)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(115.000.000)	-
Cộng: Chi phí không được trừ	397.800.000	211.039.130
Trừ: Chuyển lỗ	(2.661.627.884)	(8.052.179.696)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần được loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. KẾ HOẠCH VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Công ty có một số khoản lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của các năm trước và sẽ được trừ toàn bộ và liên tục vào thu nhập chịu thuế của 5 năm tiếp theo. Số lỗ này dự kiến sẽ được chuyển lỗ theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được
Năm 2010	2011 - 2015	5.745.052.025,00	5.745.052.025	-
Năm 2011	2012 - 2016	15.522.346.846,00	9.802.653.379	-
Năm 2012	2013 - 2017	5.827.202.930,00	-	5.827.202.930

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.378.827.884	7.841.140.566
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	16.000.000	14.276.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	549

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 1.143.704.100 VND.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	1.143.704.100	1.143.704.100
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.143.704.100

Đây là số tiền thuê mặt bằng tại tầng 12A, tòa nhà Center Building Dự án Hapulico Complex tại số 01, Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng thuê mặt bằng số 52/2014/HĐKT-HAPULICO ngày 15/10/2014.

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong năm

- Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	: cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	: ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm

Đặt cọc mua trái phiếu

Nhận lại tiền đã đặt cọc mua trái phiếu

Năm nay

VND

52.000.000.000

52.000.000.000

Hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu trên đã được tất toán vào ngày 11/08/2016.

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Thu nhập BTGD

Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Hội đồng Quản trị

Năm nay

VND

986.689.336

172.800.000

1.159.489.336

Năm trước

VND

921.177.278

201.039.130

1.122.216.408

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính (Tiếp theo)*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	33.926.768.686	75.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.283.738	29.937.059.451
Nợ thuần	33.879.484.948	-
Vốn chủ sở hữu	145.728.838.074	143.350.010.190
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	23%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.283.738	29.937.059.451
Tài sản tài chính FVTPL	20.657.826.000	27.799.621.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.100.000.000	22.000.000.000
Các khoản cho vay	61.778.352.411	52.625.289.150
Các khoản phải thu, phải thu khác	3.040.286.121	1.102.006.575
Các khoản ký quỹ	282.375.350	282.375.350
Tổng cộng	172.906.123.620	133.746.351.526

Công nợ tài chính

Các khoản vay	33.926.768.686	75.000.000
Các khoản phải trả	1.501.704.123	1.009.741.368
Chi phí phải trả	386.066.649	69.049.940
Phải trả giao dịch chứng khoán	292.650.360	187.955.807
Tổng cộng	36.107.189.818	1.341.747.115

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAMTầng 12A, Tòa nhà Center Building Dự án Hapulico Center
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.283.738	-	47.283.738
Tài sản tài chính FVTPL	20.657.826.000	-	20.657.826.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.100.000.000	25.000.000.000	87.100.000.000
Các khoản cho vay	61.778.352.411	-	61.778.352.411
Các khoản phải thu, phải thu khác	3.040.286.121	-	3.040.286.121
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	147.634.348.270	25.271.775.350	172.906.123.620
Số cuối năm			
Các khoản vay	33.926.768.686	-	33.926.768.686
Các khoản phải trả	1.501.704.123	-	1.501.704.123
Chi phí phải trả	386.066.649	-	386.066.649
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	292.650.360	-	292.650.360
	36.107.189.818	-	36.107.189.818
Chênh lệch thanh khoản thuần	111.527.158.452	25.271.775.350	136.798.933.802

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.937.059.451	-	29.937.059.451
Tài sản tài chính FVTPL	27.799.621.000	-	27.799.621.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Các khoản cho vay	52.625.289.150	-	52.625.289.150
Các khoản phải thu, phải thu khác	1.102.006.575	-	1.102.006.575
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	133.474.576.176	271.775.350	133.746.351.526
Số đầu năm			
Các khoản vay	75.000.000	-	75.000.000
Các khoản phải trả	1.009.741.368	-	1.009.741.368
Chi phí phải trả	69.049.940	-	69.049.940
Phải trả giao dịch chứng khoán	187.955.807	-	187.955.807
	1.341.747.115	-	1.341.747.115
Chênh lệch thanh khoản thuần	132.132.829.061	271.775.350	132.404.604.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

